

Số: 01a/QĐ-THCSSL

Sa Lông, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Trường PTDTBT THCS Sa Lông huyện Mường Chà

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của PGD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2024;

Căn cứ quyết định số 404/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của PGD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán chi chế độ học sinh (nghị định 81/2021/NĐ-CP, quyết định (TT42), nghị định 116/NĐ-CP), 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng trường THCS Sa Lông;

QUYẾT ĐỊNH:

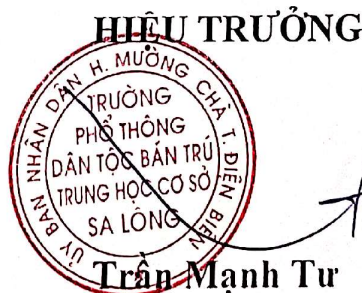
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường PTDT BT THCS Sa Lông huyện Mường Chà (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Sa Lông và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu KT, VT.



Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Sa Long
 Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số
 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm
 2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 01a /QĐ - THCSSL ngày 03 / 01 / 2025 của Trường PTDTBT THCS Sa Long)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.264,520
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.264,520
3.1a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8010,710
3.1 b	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (khen thưởng)	296,260
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.253,810
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	